

BÀI KIỂM TRA TIẾNG ANH 6

ANSWER KEYS

TOPIC 1 – OUR SCHOOLS

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Activity (n) [C]	Hoạt động
	<i>An activity/ many activities</i>	<i>Một hoạt động/ Nhiều hoạt động</i>
2	Art (n) [U]	Nghệ thuật
	<i>A work of art</i>	<i>Một tác phẩm nghệ thuật</i>
3	Boarding school (n) [C]	Trường nội trú
	<i>Ethnic Minority Boarding School</i>	<i>Trường phổ thông dân tộc nội trú</i>
4	Calculator (n) [C]	Máy tính (thực hiện các phép tính đơn giản)
	<i>Calculations</i>	<i>Phép tính</i>
5	Classmate (n) [C]	Bạn cùng lớp
	<i>Teammate</i>	<i>Bạn đồng đội</i>
	<i>Roomate</i>	<i>Bạn cùng phòng</i>
6	Compass (n) [C]	Com-pa, la bàn
	<i>Compass needle</i>	<i>Kim la bàn</i>
7	Favourite (a)	Được yêu thích
	<i>Favour</i>	<i>Yêu thích</i>
	<i>Favourable</i>	<i>Thuận lợi, có triển vọng</i>
8	Help (n) [U] – (v) [T]	Sự giúp đỡ; Giúp đỡ
	<i>Help with something</i>	<i>Giúp đỡ ai bằng cái gì</i>
	<i>Helpful</i>	<i>Có ích</i>
9	International (a)	Quốc tế
	<i>National</i>	<i>Quốc gia</i>
10	Interview (n) [C] – (v) [T]	Cuộc phỏng vấn; Phỏng vấn
	<i>Attend an interview</i>	<i>Tham gia một cuộc phỏng vấn</i>
11	Knock (v) [T]	Gõ (cửa)
	<i>Knock the door 3 times</i>	<i>Gõ cửa 3 lần</i>
12	Remember (v) [T]	Nhớ, ghi nhớ
	<i>Remember to do something</i>	<i>Nhớ phải làm gì</i>
	<i>Remember doing something</i>	<i>Nhớ rằng đã làm gì</i>
13	Share (v) [T]	Chia sẻ

	<i>Share something with someone</i>	<i>Chia sẻ cái gì với ai</i>
14	Smart (a)	Bảnh bao, gọn gàng, lanh lợi
	<i>Smartly</i>	<i>Một cách bảnh bao, gọn gàng, lanh lợi</i>
15	Swimming pool (n)	Hồ bơi, bể bơi
	<i>Swimming suit</i>	<i>Áo bơi</i>
	<i>Swimming cap</i>	<i>Mũ bơi</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. smartly

2. international

3. calculations

4. activities

5. helpful

6. teammates

7. interviews

8. national

9. favourable

10. classmates

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. A

2. B

3. A

4. B

5. C

6. A

7. B

8. B

9. A

10. B

A SHORT TEST ON READING

Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?

1. T

2. F

3. F

4. F

5. F
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. My school is Lê Quý Đôn secondary school.
2. It is in the city centre of Vĩnh Long.
3. It has 20 classes with over 800 students.
4. We study many subjects at school and play games during break time.
5. I love my school very much.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i>
1. H
2. B
3. E
4. D
5. F
6. C
7. J
8. G
9. I
10. A
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and circle the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions</i>
1. modern
2. and
3. unit
4. got
<i>Listen and fill in each blank with ONE number.</i>
1. 2000
2. 40
3. 80
4. 506

TOPIC 2– OUR HOUSES

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Between (pre)	Ở giữa
	<i>In between</i>	<i>Ở ngay giữa</i>
2	Chest of drawers (n) [C]	Tủ có ngăn kéo
	<i>Drawers</i>	<i>Ngăn kéo</i>
3	Cooker (n) [C]	Bếp
	<i>Cook</i>	<i>Đầu bếp</i>
	<i>Cook (v)</i>	<i>Nấu ăn</i>
4	Country house (n) [C]	Nhà vùng quê
	Townhouse (n) [C]	<i>Nhà thành thị</i>
	<i>Buy a house</i>	<i>Mua nhà</i>
	<i>Rent a house</i>	<i>Thuê nhà</i>
5	Crazy (adj)	Kỳ lạ, lạ thường
	<i>Craziness</i>	<i>Sự bất bình thường</i>
6	Cupboard (n) [C]	Tủ đựng bát đĩa
	<i>Kitchen cupboard</i>	<i>Tủ đựng bát đĩa trong bếp</i>
7	Department store (n) [C]	Trung tâm thương mại
	<i>Store</i>	<i>Cửa hàng</i>
8	Flat (n) [C]	Căn hộ
	<i>A block of flats</i>	<i>Một dãy căn hộ</i>
9	Furniture (n) [C]	Đồ nội thất
	<i>A piece of furniture</i>	<i>Một món đồ nội thất</i>
10	Hall (n) [C]	Sảnh
	<i>Hallway</i>	<i>Hành lang</i>
11	In front of (pre)	Nằm phía trước
	<i>Behind</i>	<i>Nằm phía sau</i>
12	Shelf (n)	Kệ, giá
	<i>Bookshelf</i>	<i>Kệ sách</i>
13	Sink(n) [C]	Bồn rửa bát
	<i>Two sinks</i>	<i>Hai cái bồn rửa bát</i>
14	Strange (a)	Lạ lẫm
	<i>Stranger</i>	<i>Người lạ</i>

15	Wardrobe (n)	Tủ quần áo
	<i>Two wardrobes</i>	<i>Hai cái tủ quần áo</i>
A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS		
<i>Use the correct form of the words in brackets.</i>		
1. hallway		
2. stranger		
3. shelves		
4. halls		
5. sinks		
6. townhouse		
7. cooks		
8. craziness		
9. wardrobes		
10. cookers		
<i>Choose the best answer for each of the following sentences.</i>		
1. B		
2.C		
3.A		
4.C		
5.B		
6.D		
7.D		
8.A		
9.A		
10.D		
A SHORT TEST ON READING		
<i>Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?</i>		
1. F		
2. T		
3.F		
4.F		
5.T		
A SHORT TEST ON WRITING		
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences for the following email.</i>		
1. Thank you for your email.		
2. I'll tell you about my house now.		

3. I live in a small flat in Ho Chi Minh city.
4. There are four rooms in my flat.
5. I like my bedroom because it has a big bed and two windows.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Give suggestions using the following prompts.</i>
1. How about putting a clock on the wall? Let's put a clock on the wall.
2. How about going to the bookstore to buy a pen? Let's go to the bookstore to buy a pen.
3. How about doing homework together? Let's do homework together.
4. How about travelling to Đà Lạt next week? Let's travel to Đà Lạt next week.
5. How about going to the movie with classmates? Let's go to the movie with classmates.
6. How about buying a book for the teacher's birthday? Let's buy a book for the teacher's birthday.
7. How about going swimming in the morning? Let's go swimming in the morning.
8. How about trying Hoa Mai restaurant next week? Let's try Hoa Mai restaurant next week.
9. How about playing football in the evening? Let's play football in the evening.
10. How about calling Daisy tonight? Let's call Daisy tonight.
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and circle the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions</i>
1. houses
2. pierrots
3. ploughs
4. roofs
<i>Listen and fill in each blank with ONE number.</i>
1. 1
2. 5
3. 2

4.47

TOPIC 3– OUR FRIENDS

WORDMAP

N	WORD ITEMS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Active (adj)	Hăng hái
	<i>Activities</i>	<i>Hoạt động</i>
2	Appearance (n) [C]	Ngoại hình
	<i>Appear</i>	<i>Xuất hiện</i>
3	Careful (a)	Cẩn thận
	<i>Carefulness</i>	<i>Sự cẩn thận</i>
	<i>Careless (a)</i>	<i>Bất cẩn</i>
4	Caring (a)	Chu đáo, biết quan tâm
	<i>Care for someone/ Take care of someone</i>	<i>Quan tâm ai đó</i>
	<i>Care</i>	<i>Sự quan tâm</i>
5	Cheek(n) [C]	Má
	<i>Both cheeks</i>	Hai má
6	Clever (a)	Lanh lợi, thông minh
	<i>Cleverness</i>	<i>Sự thông minh</i>
7	Confident (a)	Tự tin
	<i>Confidence</i>	<i>Sự tự tin</i>
8	Creative (a)	Sáng tạo
	<i>Creativity</i>	Sự sáng tạo
	<i>Create</i>	<i>Tạo dựng</i>
9	Friendly (a)	Thân thiện
	<i>Friendliness</i>	Sự thân thiện
	<i>Friend</i>	Bạn bè
10	Funny (a)	Ngộ nghĩnh, khôi hài
	<i>Fun</i>	<i>Thú vui</i>
11	Hard-working (a)	Chăm chỉ
	<i>Hard</i>	<i>Cực nhọc</i>
12	Kind (a)	Tốt bụng, tử tế
	<i>Kindness</i>	<i>Sự tử tế</i>
13	Loving (a)	Giàu tình yêu thương
	<i>Love</i>	<i>Tình yêu thương</i>
	<i>Love</i>	<i>Yêu thương</i>

14	Personality (n) [C]	Tính cách
	<i>Personal</i>	<i>Thuộc về cá nhân</i>
15	Shoulder (n) [C]	Vai
	<i>Broad shoulders</i>	<i>Đôi vai rộng</i>
16	Shy (a)	<i>Xấu hổ</i>
	<i>Shyness</i>	<i>Sự xấu hổ</i>
17	Slim (a)	<i>Thanh mảnh</i>
	<i>A slim body</i>	<i>Cơ thể thanh mảnh</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. personal

2. shyness

3. loves

4. kindness

5. friendliness

6. Creativity

7. fun

8. activity

9. care

10. careless

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. A

2. D

3. B

4. B

5. D

6.A

7.D

8.B

9.A

10.D

A SHORT TEST ON READING

Read the passage. Then decide if the statement below are True or False.

1. six lessons

2. do the homework

3. in the evening
4. cats
5. the cinema
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make full sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. My best friend is a very beautiful girl.
2. She is tall and has fair complexion.
3. Her hair is soft, long and yellow.
4. She loves sports and plays badminton every day.
5. Everyone likes her a lot because she is kind and helpful.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
Choose the best answer for each of the following statements.
1. A
2.A
3.C
4.C
5.C
6.B
7.A
8.C
9.D
10.A
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and write down the words with /b/ and /p/.</i>
/p/: pen, pencil, pool
/b/: bus, biscuit, box
<i>Listen and decide if the statements are True or False.</i>
1. T
2. F
3. T
4. F
5. F
6. T

TOPIC 4 – OUR AREA

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Art gallery (n) [C]	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
	a national gallery of modern art	<i>Phòng trưng bày nghệ thuật hiện đại của quốc gia</i>
2	Busy (a)	nhộn nhịp, náo nhiệt
	A busy day	<i>Một ngày bận rộn</i>
3	Cathedral (n) [U]	nhà thờ lớn, thánh đường
4	Cross (v) [I, T]	đi ngang qua, qua, vượt
	Cross a road	<i>Qua đường</i>
5	Dislike (v) [T]	không thích, ghét
	≠ like	<i>Thích</i>
6	Famous (a)	nổi tiếng
	A famous artist	<i>Một họa sĩ nổi tiếng</i>
7	Faraway (a)	xa xôi, xa cuối cùng
	Faraway lands	<i>Những vùng đất xa xôi</i>
8	Finally (adv)	cuối cùng
	final (a)	<i>Cuối cùng</i>
	A final test	<i>Bài kiểm tra cuối học kỳ</i>
9	Narrow (a)	hẹp, chật hẹp
	≠ wide	<i>Rộng</i>
	A long and narrow street	<i>Con đường dài và hẹp</i>
10	Outdoor (a)	ngoài trời
	≠ indoor (a)	<i>Trong nhà</i>
	Outdoor activities	<i>Những hoạt động ngoài trời</i>
11	Railway station (n) [C]	ga xe lửa
	Bus station	<i>Trạm xe buýt</i>
12	Sandy (a)	có cát, phủ cát
	A sandy beach	<i>Bãi biển đầy cát</i>
13	Square (n) [C]	quảng trường
	Ba Dinh Square	<i>Quảng trường Ba Đình</i>
14	Suburb (n) [C]	khu vực ngoại ô
	Live in the suburb	<i>Sống ở vùng ngoại ô</i>
15	Turning (n) [C]	chỗ ngoặt, chỗ rẽ
	Take the third turning on the left	<i>Rẽ trái ở ngã thứ ba</i>
16	Workshop (n) [C]	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)
	A printer's workshop	<i>Xưởng in</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. friendly

2. noisy

3. activities

4. crowded

5. peaceful

6. boring

7. neighbors
8. easier
9. better
10. sunny
<i>Choose the best answer for each of the following sentences.</i>
1.B
2.C
3.D
4.A
5.B
6.B
7.A
8.C
9.B
10.B
A SHORT TEST ON READING
<i>Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?</i>
1. FALSE
2.TRUE
3.TRUE
4. FALSE
5. TRUE
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. I live in a peaceful neighborhood.
2. In the morning, everyone walks or plays sports.
3. After breakfast, they work in their offices or do housework.
4. In the afternoon they gather and chat about their daily lives.
5. I really love the life here.
<i>Write your passage</i>
<i>(students' own answer)</i>
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i>
1. f
2. h

3. j
4. a
5. i
6. b
7. e
8. c
9. g
10. d
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and write down the words with /ɪ/ and /i:/.</i>
/ɪ/: sit, bit, sticker
/i:/: seat, beat, machine
<i>Listen and decide if the statements are True or False</i>
1. F
2. T
3. T
4. T
5. F
6. T

TOPIC 5– OUR WONDERS

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Amazing (a)	tuyệt vời
	Amaze (v)	<i>Làm (ai) ngạc nhiên</i>
2	Backpack (n) [C]	ba lô
	A backpacker (n)	<i>Du khách ba-lô</i>
3	Boat (n) [C]	con thuyền
	Go boating	<i>Đi chèo thuyền</i>
4	Compass (n) [C]	la bàn
	Compass reading (n) [C]	<i>Đọc la bàn</i>
5	Desert (n) [C]	sa mạc
	The Sahara Desert	Sa mạc Sahara
	Cross a desert	<i>Băng qua một sa mạc</i>
6	Island (n) [C]	đảo, hòn đảo
	An islander (n)	<i>Người sống trên đảo</i>
7	Join (v) [I], [T] in	tham gia
	= take part in	
	Join in an activity	<i>Tham gia vào một hoạt động</i>
8	Landscape (n) [C-sing.]	phong cảnh
	A mountain landscape	<i>Phong cảnh núi rừng</i>
9	Litter (v) [C]	vứt rác (bừa bãi)
	= rubbish (n)	<i>Vật bỏ đi, rác</i>
	“Don’t litter!”	<i>“Không vứt rác bừa bãi!”</i>
10	Man-made (a)	nhân tạo
	Man-made flowers	<i>Hoa giả</i>
11	Mount (n) [C]	núi, đồi, đỉnh
	Mount Everest	<i>Núi Everest</i>
12	Mountain range [C]	dãy núi
	Mountain top (n)	<i>Đỉnh núi</i>
13	Natural wonder (n) [C]	kỳ quan thiên nhiên
	Man-made wonder (n)	<i>Kỳ quan nhân tạo</i>
14	Plaster (n) [U]	băng, gạc y tế
	A plaster cast (n)	<i>Băng bột</i>
15	Rock (n) [C], [U]	tảng đá, phiến đá, hòn đá
	A rock fall (n)	<i>Trận sạt lở đá</i>

16	Show (n) [C], (v) [T]	(sự) trình diễn, biểu diễn
	A fashion show (n)	<i>Buổi trình diễn thời trang</i>
17	Suncream (n) [U] [C] = sunscreen = sunblock = sun lotion	kem chống nắng
	Put on suncream	Bôi kem chống nắng
18	Waterfall (n) [C]	thác nước
	Cam Ly water fall	<i>Thác Cam Ly</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. lovely

2. dangerous

3. famous

4. well-known

5. unforgettable

6. attraction

7. interesting

8. activities

9. rainy

10. friendly

Choose the best word/phrase to complete each sentence.

1. D

2. A

3. B

4. A

5. B

6. A

7. D

8. B

9. D

10. A

A SHORT TEST ON READING

Read the passage. Then decide if the statements are T (True) or F (False)?

1. F

2. T

3. F

4. F
5. T
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. There are many natural wonders in Viet Nam.
2. Millions of tourists visit these natural wonders yearly.
3. We should protect these places to attract more tourists to our country.
4. Foreigners like Vietnamese people because they are friendly.
5. Vietnamese food is delicious and special.
<i>Write your passage</i>
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of student B.</i>
1. g
2. j
3. a
4. h
5. c
6. d
7. e
8. i
9. f
10. b
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and fill in each blank with ONE missing letter.</i>
1. A shopping cart.
2. A phone card.
3. A but
4. A bud
5. Candy
6. Canty
7. Past
8. Passed
<i>Listen and fill in each blank cell with the information you hear.</i>
1. Xeo Quyt forest
2. Kien An Cung Confucian pagoda

3. Huynh Thuy Le's ancient house
4. the famous French writer Marguerite Duras
5. Sa Dec flower village
6. Vietnamese lunch meal

TOPIC 6– OUR HOLIDAY

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Behave (v)	đổi xử, cư xử
	Behavior/ behaviour (n)	<i>Cách cư xử, hành xử</i>
	Well-behaved (a)	<i>Có cách cư xử đúng mực</i>
2	Celebrate (v)	kỷ niệm
	Celebration (n)	<i>Việc tổ chức kỷ niệm</i>
3	Cheer (v)	chúc mừng
	Cheers!	Cùng nâng ly chúc mừng!/ Cùng cười lên!
	Cheerful (a)	<i>Vui vẻ</i>
4	Decorate (v)	trang hoàng
	Decoration (n)	<i>Sự trang hoàng, trang trí</i>
5	Family gathering (n) [C]	sum họp gia đình
	A year-end family gathering	<i>Buổi sum họp gia đình cuối năm</i>
6	Firework (n) [C]	pháo hoa
	A firework display (n)	<i>Một màn trình diễn pháo hoa</i>
7	Fun (n) [U]	sự vui đùa, vui vẻ
	Funny (a)	<i>Vui vẻ</i>
8	Luck (n) [U]	điều may mắn
	Lucky (a)	<i>May mắn</i>
	“Good luck to you!”	<i>“Chúc bạn may mắn!”</i>
9	Lucky money (n) [U]	tiền lì xì
	Give lucky money to children	<i>Lì xì cho trẻ con</i>
10	Mochi rice cake (n) [C]	bánh gạo mochi
	A box of mochi rice cake	<i>Một hộp bánh gạo mochi</i>
11	Relative (n) [C]	bà con (họ hàng)
	Close relatives	<i>Những người họ hàng gần</i>
12	Strike (v) [T], [I]	đánh, điểm
	The clock has struck three.	<i>Đồng hồ điểm 3 giờ.</i>
13	Temple (n) [C]	ngôi đền
	Go to temple	<i>Đi viếng đền</i>
14	Throw (v) [T], [I]	ném, vứt
	“Don’t throw rubbish into rivers!”	<i>“Đừng ném rác xuống sông!”</i>
15	Welcome (v)	chào đón
	“Welcome to Viet Nam.”	<i>“Chào mừng quý khách đến Việt Nam”</i>

16	Wish (v) [I] [T], (n) [C]	chúc, ước, điều ước
	Three wishes	Ba điều ước
	I wish you good health.	Tôi chúc bạn dồi dào sức khỏe.

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. relatives

2. gathering

3. celebrate

4. Traditionally

5. happiness

6.activities

7.careful

8.oldest

9.attractions

10.unforgettable

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. A

2. D

3. C

4. A

5. B

6. A

7. B

8. C

9. A

10. A

A SHORT TEST ON READING

Read the passage. Then decide these sentences are T (True) or F (False)?

1. F

2. F

3.T

4. T

5. T

A SHORT TEST ON WRITING

Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.

1. There are many interesting activities for children to do at Tet.
2. Children help their parents clean the house and prepare food.
3. Tet is the time for family members to get together.
4. People all wish each other a happy new year.
5. They are really excited when Tet comes.
<i>Write your passage</i>
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Write the responses of these following questions.</i>
Students' own answers
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and put the words beginning with "s" into the two columns of the sounds /ʃ/ and /s/</i>
/ʃ/: sugar, shoulder, sheet, shipper
/s/: singer, sand, song, sound
<i>Listen and fill in each blank cell with the information you hear</i>
1. 3000
2. Japan
3. Korea
4. 15 th of 8 th month
5. lanterns
6. mooncakes

TOPIC 7– OUR PASTIME

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Animated (film) (a)	Hoạt hình
2	Cartoon (n) [C] = cartoon strip	Phim hoạt hình
	= comic strip	<i>Phim hoạt hình</i>
	A cartoonist (n)	<i>Nhà sản xuất phim hoạt hình</i>
3	Channel (n) [C]	Kênh (truyền hình)
	A music channel (n)	<i>Kênh ca nhạc</i>
4	Character (n) [C]	Nhân vật
	Cartoon characters	<i>Những nhân vật hoạt hình</i>
5	Clever (a)	Khôn ngoan, thông minh
	cleverer	<i>Khôn ngoan hơn</i>
	The cleverest	<i>Khôn ngoan nhất</i>
6	Clip (n) [C]	Đoạn phim ngắn
	Make a clip	<i>Làm một đoạn phim ngắn</i>
7	Comedy (n) [C]	Phim hài
	A comedian (n)	<i>Diễn viên hài</i>
8	Compete (v)	Thi đấu
	A competitor (n)	<i>Thí sinh</i>
	A competition (n)	<i>Cuộc thi</i>
9	Cute (a) = clever	Xinh xắn
	Cuter	<i>Xinh xắn hơn</i>
	The cutest	<i>Xinh xắn nhất</i>
10	Dolphin (n) [C]	Cá heo
	A school of dolphins	<i>Một đàn cá heo</i>
11	Educate (v)	Giáo dục
	Education (n)	<i>Sự giáo dục</i>
	Educational (a)	<i>Có tính giáo dục</i>
12	(TV) guide (n) [C]	Chương trình TV
13	Live (a)	(truyền) trực tiếp
	A live concert	<i>Buổi hòa nhạc trực tiếp</i>
14	Programme (n) [C]= program	Chương trình (truyền hình)
	A TV program	<i>Một chương trình TV</i>
15	Talent show (n) [C]	Cuộc thi tài năng trên truyền hình
	Talented (a)	<i>Có tài</i>

16	Viewer (n) [C]	Khán giả truyền hình
	Young viewers	Khán giả trẻ

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Give the correct form of the words in brackets.

1. national

2. entertaining

3. funny

4. education

5. musician

6. exciting

7. boring

8. interested

9. comfortably

10. educated

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. C

2. A

3. D

4. C

5. A

6. B

7. B

8. A

9. C

10. B

A SHORT TEST ON READING

Read the text carefully, and then choose the best option to answer the questions 1-5

1. A

2. C

3. C

4. A

5. C

6. D

7. A

8. B

9.D
10.B
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. I really like watching TV.
2. Every night, I watch TV after learning my lessons.
3. My favorite channel is VTV3.
4. I spend one hour watching sports on TV.
5. I watch that program with my father.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i>
1. d
2. h
3. g
4. a
5. j
6. i
7. b
8. e
9. c
10. f
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and put the words with “th” in their spelling into the two columns of the sounds /θ/ and /ð/</i>
/θ/: thunder, tooth, thinking,
/ð/: without, them, these, breathing, that
<i>Listen and then decide if the statements below are True or False.</i>
1. F
2.F
3.F
4.F
5.T
6.T

TOPIC 8– OUR HOBBIES

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Aerobics (n) [U]	Thể dục nhịp điệu
	Do aerobics	<i>Tập thể dục nhịp điệu</i>
2	Career (n) [C]	Sự nghiệp
	Teaching career	<i>Sự nghiệp dạy học</i>
3	Congratulation (n) [C]	Lời chúc mừng
	Congratulations!	<i>Chúc mừng bạn!</i>
4	Equipment (n) [U]	Thiết bị, dụng cụ
	Office equipment	<i>Thiết bị văn phòng</i>
5	Fantastic (a)	Tuyệt
	= very good	<i>Tuyệt</i>
6	Fit (a)	Khỏe mạnh
	Fitness (n)	<i>Sự khỏe mạnh, cân đối</i>
	A fitness center (n)	<i>Trung tâm thể hình</i>
7	Goggles (n) [C]	Kính bơi
	A pair of goggles	<i>Một cặp kính bơi</i>
8	Gym (n) [C]	Phòng tập thể hình
	Do gym	<i>Tập thể hình</i>
9	Karate (n) [C]	Môn võ ka-ra-tê
	Do karate	<i>Tập võ ka-ra-tê</i>
10	Last (v)	Kéo dài
	Lasting (a)	<i>Kéo dài, bền</i>
11	Marathon (n) [C]	Cuộc chạy đua marathon
	= A marathon race	<i>Cuộc chạy đua marathon</i>
	Join in a marathon race	<i>Tham gia một cuộc chạy marathon</i>
12	Racket (n) [C]	Cái vợt
	A tennis racket	<i>Cái vợt tennis</i>
13	Score (v)	Ghi bàn, ghi điểm
	Score a goal	<i>Ghi một bàn thắng</i>
14	Shoot (v)[I], [T]	Bắn, bắn súng
	Shooter (n)	<i>Người bắn súng</i>
16	Sporty (a)	Khỏe mạnh, đáng thể thao
	sportier	<i>Khỏe mạnh hơn</i>
	The sportiest	<i>Khỏe mạnh nhất</i>

17	Tournament (n) [C]	Giải đấu, vòng đấu loại
	A tennis tournament	Vòng đấu loại tennis

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. famous

2. professional

3. carefully

4. beautiful

5. careful

6. nationality

7. relatives

8. healthy

9. dangerous

10. informative

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. B

2. D

3. A

4. B

5. C

6. B

7. C

8. C

9. B

10. C

A SHORT TEST ON READING

A. Decide whether these statements are true (T) or false (F).

1. F

2. F

3. T

4. F

5. F

A. Read the summary of the text and choose the words from the box to fill in the blanks.

1. athletes

2. meditation

3. feels
4. enjoy
5. give
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. Ricky is really interested in swimming.
2. His father taught him to swim at a very young age.
3. Ricky is a member of the swimming club at his school.
4. He would like to become a champion one day.
5. He thinks swimming helps him sleep better at night.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of student B.</i>
1. e
2. j
3. a
4. i
5. c
6. b
7. d
8. f
9. h
10. g
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and circle the words whose letter “a” is pronounced as /æ/:</i>
/æ/: man, and, back
/e/: any, many
<i>Listen and decide if the statements are True or False:</i>
1. T
2. F
3. F
4. F
5. F

TOPIC 9– OUR CITY

WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	(river) bank (n) [C]	Bờ (sông)
	The opposite bank	<i>Bờ sông bên kia</i>
2	Crowded (a)	Đông đúc
	Crowded streets	<i>Những con đường đông đúc</i>
3	Floating market [C]	Chợ nổi
	Cai Rang floating market	<i>Chợ nổi Cái Răng</i>
4	Helpful (a)	Sẵn sàng giúp đỡ
	A helpful man	<i>Người đàn ông hay giúp đỡ người khác</i>
5	Helmet (n) [C]	Nón bảo hiểm
	A cycle helmet	<i>Nón bảo hiểm cho người đi xe đạp</i>
6	Landmark (n) [C]	Địa điểm thu hút khách du lịch
	A familiar landmark	<i>Điểm tham quan quen thuộc</i>
7	(city) map (n) [C]	Bản đồ (thành phố)
	Mind map	<i>Bản đồ tư duy</i>
8	Palace (n) [C]	Cung điện
	Buckingham Palace	<i>Cung điện Buckingham</i>
9	Possessive (adjectives)	(tính từ) sở hữu
	Possess (v)	<i>Sở hữu</i>
10	Possessive (pronouns)	(đại từ) sở hữu
11	Postcard (n) [C]	Bưu thiếp
	Write a postcard	<i>Viết một tấm bưu thiếp</i>
12	Rent (v)	Thuê
	Rent (n)	<i>Tiền thuê nhà</i>
	House for rent	<i>Nhà cho thuê</i>
13	Royal Palace	Cung điện Hoàng gia
14	Shell (n) [C]	Vỏ sò
	An eggshell (n)	<i>Vỏ trứng</i>
15	Stall (n) [C]	Gian hàng
	A food stall	<i>Gian hàng bán thức ăn</i>
16	Street food (n) [U]	Thức ăn bán ở hè phố
	Street vendors	Người bán hàng rong trên hè phố
17	Times Square	Quảng trường Thời đại
	Ba Dinh Square	Quảng trường Ba Đình

18	Tower (n) [C]	tháp
	The church tower	<i>Tháp chuông nhà thờ</i>
19	Vacation (n) [C]	Kỳ nghỉ (hè)
	Take a vacation	<i>Đi nghỉ</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. helpful

2. crowded

3. rented

4. exciting

5. floating

6. visited

7. symbols

8. exciting

9. buildings

10. designer

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. C

2. C

3. B

4. D

5. B

6. A

7. B

8. A

9. D

10. C

A SHORT TEST ON READING

A. Decide whether these statements are true (T) or false (F).

1. F

2. F

3. F

4. T

5. T

<i>B. Read these statements. Supply ONE missing word in each blank in the statements. The first letter of each word is given.</i>
1. Came
2. Prepare
3. Discovering
4. Loved/ liked
5. Place
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. Bangkok is the capital city of Thailand.
2. There are many interesting activities for tourists from all over the world.
3. I love the exciting nightlife there.
4. My parents and I are staying in a beautiful hotel.
5. We are going to visit some temples and museums.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i>
1. j
2. f
3. a
4. g
5. d
6. h
7. i
8. e
9. b
10. c
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and circle the words whose letters “ou” or “ow” is pronounced as /əʊ/:</i>
/əʊ/: shoulder,
/aʊ/: now, noun, clown
<i>Listen and decide if the statements are True or False:</i>
1. T
2. F
3. T
4. T

5.T

TOPIC 10– OUR FUTURE HOUSES

WORDMAP

N	WORD ITEMS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Appliance (n) [C]	Trang thiết bị, dụng cụ
	<i>Electrical appliances</i>	<i>Các thiết bị điện</i>
2	Cottage (n) [C]	Nhà tranh
	<i>A country cottage</i>	<i>Một ngôi nhà tranh ở vùng quê</i>
3	Dishwasher (n) [C]	Máy rửa chén
	<i>Dishwasher safe</i>	<i>An toàn với máy rửa chén</i>
4	Dry (v)	Làm khô, phơi khô
	<i>A dry well</i>	<i>Một cái giếng khô</i>
5	Electric cooker (n) [C]	Bếp điện
	<i>Electricity</i>	Điện
	<i>Electrical</i>	<i>Thuộc về điện</i>
	<i>Electronic</i>	<i>Điện tử</i>
6	Helicopter (n) [C]	Trực thăng
	<i>Travel by helicopter</i>	<i>Đi bằng trực thăng</i>
7	Hi-tech (a)	Công nghệ cao
	<i>Hi-tech products</i>	<i>Sản phẩm công nghệ cao</i>
8	Location (n) [C]	Vị trí
	<i>Locate</i>	Xác định vị trí
9	Ocean (n) [C]	Đại dương
	<i>Pacific ocean</i>	Thái Bình Dương
10	Outside (adv)	Bề ngoài, bên ngoài
	<i>Open the door from outside</i>	<i>Mở cửa từ bên ngoài</i>
11	Solar energy (n)	Năng lượng mặt trời
	<i>Wind energy</i>	<i>Năng lượng gió</i>
	<i>Clean energy</i>	<i>Năng lượng sạch</i>
12	Space (n)	Không gian
	<i>Spacious</i>	<i>Rộng rãi</i>
13	Super (a)	Siêu
	<i>Supermarket</i>	<i>Siêu thị</i>
14	Type (n) [C]	<i>Loại, kiểu</i>
	<i>Four types of films</i>	<i>Bốn loại phim</i>

	<i>Many types of music</i>	<i>Nhiều loại nhạc</i>
15	Personality (n) [C]	Tính cách
	<i>Strong personality</i>	<i>Cá tính mạnh</i>
	<i>Personal</i>	<i>Thuộc về cá nhân</i>
16	Washing machine (n) [C]	Máy giặt
	<i>Washing powder</i>	<i>Bột giặt</i>
17	UFO (n) [C] (Unidentified Flying Object)	<i>Vật thể bay không xác định</i>
	<i>Many UFOs in the sky</i>	<i>Nhiều vật thể bay không xác định trên trời</i>
18	Wireless (a)	<i>Không dây</i>
	<i>Wireless networks</i>	<i>Mạng không dây</i>
	<i>Wire</i>	<i>Dây điện</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. appliances

2. electricity

3. locate

4. spacious

5. personalities

6. electrical

7. dry

8. supermarket

9. personal

10. wires

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. B

2. C

3. B

4. D

5. B

6. A

7. B

8. B

9. A

10. B

A SHORT TEST ON READING
Use the information from the text to complete the following sentences with <i>NO MORE THAN THREE WORDS</i>.
1. architect
2. father
3. in the suburbs
4. upstairs
5. for a month
6. laying the table
7. the housework
8. loves gardening
9. her beautiful roses
10. favorite programme
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
<ol style="list-style-type: none"> 1. I am living in a smart house. 2. It is very useful and comfortable. 3. I can control my house easily by using my smart phone. 4. In summer, I can turn on the air conditioners before coming home. 5. I like my smart house very much.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Rearrange the following sentences to make a meaningful conversation.</i>
<p>Pete: Hello!</p> <p>Duy: Oh, hi, Pete. Wow! Is that your new laptop? It looks nice.</p> <p>Pete: Yes, it is. My parents bought it for me for my birthday.</p> <p>Duy: Are you doing the project about your dream house on your laptop?</p> <p>Pete: Yes, I am. Do you want to discuss it with me?</p> <p>Duy: Sure. Why not?</p> <p>Pete: What kind of house do you think it will be?</p> <p>Duy: It'll be a cottage near the sea.</p> <p>Pete: Will you live in a hi-tech house?</p> <p>Duy: Yes, I will. I love technology so much.</p> <p>Pete: So what appliances will the house have?</p>

Duy: There'll be a super-smart TV and a robot.

Pete: Will you use the robot to help you do the housework?

Duy: Yes, I will. It'll help me clean the floor and wash the dishes.

Pete: Will you plant a lot of trees and flowers around your house?

Duy: Yes, I will. There will be a big garden in front of the house.

A SHORT TEST ON LISTENING

Listen and put the words with first-syllable stress in column A, and the words with second-syllable stress in column B.

first-syllable stress: pencil, student, happen, open, robot,

second-syllable stress: machine, tonight, behind, arrive, begin,

Listen and complete the table below with the information you hear.

1. in the center of Long Xuyen city

2. 6

3. a smart phone

4. solar energy

5. 10 billion VND

TOPIC 11– OUR ENVIRONMENT

WORDMAP

N	WORD ITEMS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Be in need	Cần
	<i>A need for food</i>	<i>Nhu cầu thực phẩm</i>
2	Charity (n) [C]	Từ thiện
	<i>A charity concert</i>	<i>Buổi hòa nhạc từ thiện</i>
3	Container (n)	Đồ đựng
	<i>Contain</i>	<i>Chứa</i>
4	Do a survey	Thực hiện khảo sát
	<i>Survey results</i>	<i>Kết quả khảo sát</i>
5	Exchange (v)	Trao đổi
	<i>Exchange US dollars for pounds</i>	<i>Đổi đồng đô la Mỹ lấy bảng Anh</i>
6	Environment (n)	Môi trường
	<i>Environmental</i>	<i>Thuộc về môi trường</i>
	<i>Environmentalist</i>	<i>Nhà bảo vệ môi trường</i>
7	Fair (n) [C]	Hội chợ
	<i>A book fair</i>	<i>Hội chợ sách</i>
	<i>A job fair</i>	<i>Hội chợ việc làm</i>
8	Go green	Sống xanh
	<i>Green energy</i>	<i>Năng lượng xanh</i>
	Instead of (pre)	Thay cho
	<i>Instead of driving a car</i>	<i>Thay vì đi xe hơi</i>
9	Pick up	Nhặt lên, đón
	<i>Pick the pen up</i>	<i>Nhặt cây bút lên</i>
	<i>Pick up the children/ kids at 5 p.m</i>	<i>Đón con lúc 5 giờ chiều</i>
10	President (n) [C]	Chủ tịch
	<i>Vice-president</i>	<i>Phó chủ tịch</i>
11	Recycle (v)	Tái chế
	<i>Recycled paper</i>	<i>Giấy tái chế</i>
	<i>Recycle bin</i>	<i>Thùng rác tái chế</i>
	<i>Recyclable</i>	<i>Có thể tái chế</i>
12	Reduce (v)	Giảm
	<i>Reduction</i>	<i>Sự giảm sút</i>

13	Reuse (v)	Tái sử dụng
	<i>Reusable</i>	<i>Có thể dùng lại</i>
14	Rubbish (n)	Rác
	<i>Rubbish bin</i>	<i>Thùng rác</i>
	<i>Household rubbish</i>	<i>Rác thải gia đình</i>
15	Tip (n) [C]	<i>Mẹo, cách</i>
	<i>Useful tips</i>	<i>Mẹo hữu ích</i>
16	Wrap (v)	Gói, bọc
	<i>Wrapping paper</i>	<i>Giấy gói</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. environmental

2. Environmentalists

3. charities

4. need

5. recycled

6. recyclable

7. reduction

8. reusable

9. tips

10. contain

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. C

2. B

3. C

4. B

5. C

6. A

7. D

8. C

9. C

10. A

A SHORT TEST ON READING

Read the sentences. Are these sentences R (Right), W (Wrong) or DS (Doesn't say)?

1. F

2. T
3. T
4. DS
5. T
6. T
7. DS
8. T
9. DS
10. F
A SHORT TEST ON WRITING
Use the prompts to write complete sentences.
1. A lot of waste pollutes the environment.
2. They are household materials, such as glass bottles and plastic items.
3. These waste materials will stay in the soil and water for a long time.
4. Recycling is a simple and good way to reduce pollution.
5. If we recycle waste instead of throwing it into the environment, we will save the environment better.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Match the questions of student A with the correct responses of student B.</i>
1. j
2. b
3. g
4. f
5. d
6. i
7. a
8. c
9. h
10. e
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and underline the words with stress in each sentence.</i>
1. I <u>looked</u> in the <u>car</u> but I <u>didn't</u> see my <u>keys</u> .
2. I <u>don't</u> like tea <u>unless</u> it has <u>milk</u> .
3. What <u>time</u> is it?
4. I'm <u>going</u> to a <u>birth</u> day <u>party</u> .

5. Would you like <u>coffee</u> or <u>tea</u> ?
<i>Listen and answer the questions.</i>
1. The discussion was about how to protect the environment
2. Some students suggested using banana leaves to wrap food to save paper.
3. Some other students suggested reusing and recycling bottles and cans to reduce garbage and save our natural resources.
4. Some students suggested going to school by bicycle to save energy and keep the air clean.
5. Some students suggested taking public buses for less pollution.

TOPIC 12– OUR CYBER WORLD

WORDMAP

N	WORD ITEMS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Age (n)	Độ tuổi
	<i>At the age of 20</i>	<i>Ở độ tuổi 20</i>
	<i>Old age</i>	<i>Tuổi già</i>
	<i>School age</i>	<i>Tuổi đi học</i>
2	Broken (adj)	Bị hỏng, bị vỡ
	<i>A broken chair</i>	<i>Chiếc ghế bị gãy</i>
	<i>Break</i>	<i>Làm vỡ</i>
3	Choice (n)	Sự lựa chọn
	<i>Choose (v)</i>	<i>Lựa chọn</i>
4	Do the dishes	Rửa bát, đĩa
	<i>Help mom do the dishes</i>	<i>Rửa bát giúp mẹ</i>
5	Do the washing	<i>Giặt giũ quần áo</i>
	<i>Do the washing every week</i>	<i>Giặt quần áo hằng tuần</i>
6	Feelings (n)	Cảm xúc, tình cảm
	<i>Feel (v)</i>	<i>Cảm thấy</i>
7	Guard (n)	Cảnh vệ
	<i>Guard dog</i>	<i>Chó cảnh vệ</i>
8	Height (n)	Chiều cao
	<i>High (a)</i>	<i>Cao</i>
9	Iron (v)	Là, ủi (quần áo)
	<i>Do the ironing</i>	<i>Làm công việc là/ủi quần áo</i>
10	Pick (v)	Hái, thu hoạch (hoa, quả...)
	<i>Pick the strawberries</i>	<i>Hái dâu tây</i>
11	Planet (n)	Hành tinh
	<i>A green planet</i>	<i>Một hành tinh xanh</i>
	<i>On the planet</i>	<i>Ở trên một hành tinh</i>
12	Price (n)	Giá, số tiền mua hoặc bán
	<i>Market price</i>	<i>Giá thị trường</i>
	<i>Pricy</i>	<i>Đắt đỏ</i>
	<i>Priceless</i>	<i>Rất có giá trị</i>
13	Put away	Cất, dọn

	<i>Put away all the books</i>	<i>Cất hết sách vở</i>
14	Repair (v)	Sửa chữa
	<i>Repair work</i>	<i>Công việc sửa chữa</i>
	<i>Repairable</i>	<i>Có thể sửa chữa được</i>
15	Robot (n)	Người máy
	<i>Toy robot</i>	<i>Người máy đồ chơi</i>
	<i>A robot arm</i>	<i>Cánh tay người máy</i>
16	Space station (n)	Trạm vũ trụ
	<i>Bus station</i>	<i>Trạm dừng xe buýt</i>
17	Useful (adj)	Hữu ích
	<i>Use (n)</i>	<i>Cách sử dụng</i>
	<i>Useless</i>	<i>Vô ích</i>
18	Water (v)	Tưới nước
	<i>Water shortage</i>	<i>Thiếu nước</i>
19	Weight (n)	Trọng lượng
	<i>Weigh (v)</i>	<i>Cân</i>
	<i>Overweight</i>	<i>Quá trọng lượng</i>
	<i>Weightless</i>	<i>Không trọng lượng</i>

A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Use the correct form of the words in brackets.

1. *feelings*

2. *priceless*

3. *weightless*

4. *pricey*

5. *reparable*

6. *useless*

7. *weighs*

8. *uses*

9. *overweight*

10. *ironing*

Choose the best answer for each of the following sentences.

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A
6. B
7. C
8. D
9. C
10. B
A SHORT TEST ON READING
<i>Read the sentences. Choose the correct answer.</i>
1. A
2. B
3. B
4. D
5. D
A SHORT TEST ON WRITING
<i>Use the prompts to write complete sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. ASIMO (Advanced Step in Innovative Mobility) is a famous robot in Japan.
2. Honda created ASIMO in 2000.
3. ASIMO can say simple words or sentences.
4. Children like ASIMO because it is friendly to them.
5. You can see ASIMO in the Miraikan museum in Tokyo, Japan.
A SHORT TEST ON COMMUNICATION
<i>Choose the best option to complete each conversation below.</i>
1. C
2. A
3. A
4. A
5. B
6. A
7. B
8. A
9. C
10. C
A SHORT TEST ON LISTENING
<i>Listen and put a cross (x) in a blank cell next to the sentence with a falling tone.</i>
1. x

2. x
3.
4. x
5.
<i>Listen and fill in each blank with TWO words.</i>
1. new robot
2. social friend
3. can help
4. different enough
5. right now

MIDTERM TEST 1

LISTENING (2.0 PTS)
PART 1: <i>Listen and choose the place where each person lives.</i>
1. B
2.B
3.C
4.B
PART 2: <i>Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</i>
1. NHA TRANG
2.DONG THAP
3.HAU GIANG
4.HO CHI MINH CITY
USE OF ENGLISH (2.0 PTS)
PART 1. Choose the word with a different way of pronunciation in the underlined part. Circle A, B, or C.
1. D
2.A
3.D
4.A
PART 2. Use the correct form of each words in brackets.
1. calculations
2. fun
3. finishes
4. are playing
READING (2.0 PTS)
PART 1. Read the passage. Circle the best answer A, B, C, or D to each of the question.
1. D
2.D
3.B
4.D
PART 2. Fill each blank with ONE suitable word.
1. lives
2.father
3.favourite
4.watch

SPEAKING (2.0 PTS)
PART 1:
PART 2:
WRITING (2.0 PTS)
PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN FOUR WORDS.
1. has a ceiling
2. is behind
3. work by car
4. on foot

TERM TEST 1

LISTENING (2.0 PTS)
PART 1: <i>Listen and identify what each person likes.</i>
1. A
2.C
3.A
4.C
PART 2: <i>Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</i>
1. BADMINTON
2. JOGGING
3. 2 YEARS AGO
4. CHESS
USE OF ENGLISH (2.0 PTS)
PART 1. Choose the correct word to complete the sentences.
1. C
2. D
3. A
4. B
PART 2. Choose the correct word to complete the sentences.
1. D
2. B
3. D
4. B
READING (2.0 PTS)
PART 1. Choose the correct word to fill in the gaps.
1. B
2. A
3. C
4. B
5. C
PART 2. Read the passage and choose the best answer to each question.
1. D
2.B
3.C
4.D
5. C

SPEAKING (2.0 PTS)
PART 1: Let's talk about your neighborhood.
1. students' own answer
PART 2: You are planning a trip to a famous place in your town. Make a conversation with your friend to choose the place and how to get ready for the trip.
WRITING (2.0 PTS)
PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN FOUR WORDS.
1. You mustn't enter the exam room now.
2. The crayon is cheaper than the pen.
3. She goes to school by bus every day.
4. There is too much noise in here.
5. You should revise your lessons carefully before the test.
PART 2: Who are you closest to in your family? Write a description of him/ her (40-60 words). You can use the following questions as cues.
1. students' own answer

MIDTERM TEST 2

LISTENING (2.0 PTS)
PART 1: <i>Listen and answer the questions.</i>
1. PASTA
2. CAMERA
3. GO TO THE MOUNTAINS
4. HAD A TEMPERATURE
PART 2: <i>Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</i>
1. SOME JUICE
2. TAKING PHOTOS
3. A BASKETBALL GAME
4. IN THE LIVING ROOM
USE OF ENGLISH (2.0 PTS)
PART 1. Choose the correct word to complete the sentences.
1. C
2. A
3. C
4. D
PART 2. Choose the correct word to complete the sentences.
1. B
2. B
3. D
4. D
READING (2.0 PTS)
PART 1. Choose the correct word to fill in the gaps.
1. D
2. A
3. B
4. A
5. A
PART 2. Read the passage. Choose the best answer to each question.
A. Decide whether these statement are true (T) of false (F)
1. F
2. F
3. T
4. F

5. T
B. Choose the correct answer to each question
1. B
2. A
3. B
4. C
5. B
SPEAKING (2.0 PTS)
PART 1: Let's talk about your neighborhood.
PART 2: You are planning a trip to a famous place in your town. Make a conversation with your friend to choose the place and how to get ready for the trip.
WRITING (2.0 PTS)
PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN FOUR WORDS.
1. We mustn't litter in class.
2. Children shouldn't stay up late.
3. Ho Chi Minh City is not as cold as Hanoi.
4. There are many kinds of flowers in our garden.

TERM TEST 2

LISTENING (2.0 PTS)
PART 1: <i>Listen and answer the questions.</i>
1. She is wearing trousers and has curly hair.
2. a skirt
3. It was sunny.
4. the playground
PART 2:
1. aunts
2. a beautiful blue sweater
3. it rained
4. his friends
USE OF ENGLISH (2.0 PTS)
PART 1.
1. A
2.A
3.C
4.C
PART 2.
1. will be
2. electrical
3.pollution
4. slept
READING (2.0 PTS)
PART 1. Choose the correct word to fill in the gaps.
1. C
2.A
3.B
4.D
PART 2. Read the passage. Circle the best answer A, B, C or D to each of the questions.
1. A
2. D
3. C
4. C
SPEAKING (2.0 PTS)

PART 1:
PART 2:
WRITING (2.0 PTS)
PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN FOUR WORDS.
1. Because Huy was
2. Although it rained
3. If we use
4. the best student